

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, THƯƠNG MẠI CỦA EU

KINH TẾ LIÊN MINH CHÂU ÂU GHI NHẬN QUÝ THỨ 2 LIÊN TIẾP KHÔNG TĂNG TRƯỞNG

THÁNG 11
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

 024. 22 205 420 - 024. 22 202 245

 wto_mtpd@moit.gov.vn

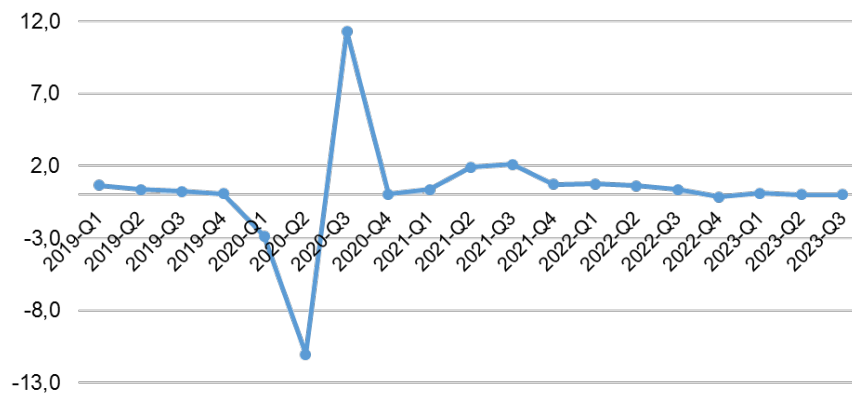
 <https://fta.gov.vn>

Trong tháng 11/2023, số liệu kinh tế vĩ mô cho thấy kinh tế các quốc gia Liên minh châu Âu (EU) vẫn đang đứng trước nhiều thách thức, trong đó nhiều nền kinh tế có nguy cơ rơi vào suy thoái trong bối cảnh khủng hoảng chi phí sinh hoạt tiếp diễn và nhu cầu tiêu thụ toàn cầu giảm. Khối kinh tế này đang dần kiểm soát tốt những ảnh hưởng từ cuộc xung đột tại Ucraina, tuy nhiên có thể sẽ chịu tác động tiêu cực từ xung đột Hamas-Israel đang bùng phát. Trong khi đó, chính sách thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) nhằm kiểm soát lạm phát khiến nền kinh tế đang rơi vào tình trạng trì trệ hơn dự kiến.

➤ Tăng trưởng GDP

Theo số liệu điều chỉnh của Eurostat, kinh tế nhóm 20 nước thuộc Eurozone đã giảm 0,1% trong quý III năm 2023, sau khi tăng 0,2% trong quý trước đó. Trong khi đó, kinh tế Liên minh châu Âu (EU) ghi nhận quý thứ 2 liên tiếp không tăng trưởng, thấp hơn so với mức kỳ vọng tăng trưởng 0,1% theo số liệu ước tính trước đó.

Tốc độ tăng trưởng GDP của EU qua các quý trong giai đoạn năm 2019-2023 (%)



Nguồn: Eurostat

Những nền kinh tế tăng trưởng mạnh nhất trong khối EU trong quý III/2023 là Ba Lan (tăng 1,4%); CH Síp (tăng 1,1%); Hungary (tăng 0,9%); Latvia (tăng 0,6%), Bỉ (tăng 0,5%), Bungari (tăng 0,4%). Trong khi đó, các nước giảm mạnh nhất là Ireland (giảm 1,8%), Phần Lan (giảm 0,9%); Áo (giảm 0,6%); Đan Mạch và CH Séc (cùng giảm 0,3%). Đối với các nền kinh tế chủ chốt khác, Pháp tăng trưởng 0,1% trong khi kinh tế Italia “đi ngang”.

Nguyên nhân chính khiến GDP của toàn khối không tăng trưởng là do nhu cầu tiêu dùng sụt giảm trên cả thế giới lẫn trong toàn khối. Tuy nhiên, nguyên nhân chính dẫn đến thực trạng ảm đạm là bởi kinh tế trong khối EU cũng như khu vực Eurozone đang bị đè nặng bởi nền kinh tế lớn nhất và cũng là trụ cột chính - Đức, với mức suy giảm 0,1%.

Tốc độ tăng trưởng GDP qua các quý trong năm 2022-2023

Thị trường	% so sánh với quý trước				% so sánh với quý cùng kỳ năm trước			
	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3
Eurozone	0,0	0,0	0,2	-0,1	1,8	1,2	0,5	0,1
EU	-0,1	0,1	0,0	0,0	1,7	1,1	0,4	0,1
Bỉ	0,2	0,4	0,3	0,5	1,4	1,7	1,3	1,5
Bungari	0,6	0,3	0,4	0,4	2,7	2,4	2,0	1,7
CH Séc	-0,4	0,1	0,0	-0,3	0,1	-0,4	-0,6	-0,6
Đan Mạch	0,6	0,8	-0,3	-0,3	0,4	2,3	0,9	0,8
Đức	-0,4	0,0	0,1	-0,1	0,8	-0,2	0,1	-0,4
Estonia	-1,4	-0,7	-0,2	-0,2	-3,2	-3,8	-3,0	-2,5
Ái Len	-0,9	-2,6	0,5	-1,8	10,8	1,0	-0,7	-4,7
Hy Lạp	1,2	0,0	1,3	:	4,8	2,0	2,7	:
Tây Ban Nha	0,5	0,6	0,4	0,3	3,8	4,1	2,0	1,8
Pháp	0,0	0,1	0,6	0,1	0,8	1,0	1,1	0,7
Croatia	0,3	0,9	1,6	:	3,3	1,6	2,3	:
Italia	-0,2	0,6	-0,4	0,0	1,6	2,1	0,3	0,0
Síp	0,5	1,0	-0,4	1,1	2,8	3,2	2,2	2,2
Látvia	0,7	-0,4	-0,3	0,6	1,6	-0,4	-0,8	0,6
Lithuania	-0,5	-1,9	2,4	-0,1	0,1	-2,3	0,7	0,0
Luxembua	-2,1	0,6	-0,1	:	-2,3	-1,7	-1,7	:
Hungary	-0,8	-0,2	0,0	0,9	0,5	-1,1	-2,2	-0,3
Manta	1,6	0,6	1,1	:	5,3	5,0	3,9	:
Hà Lan	0,7	-0,5	-0,4	-0,2	3,2	1,7	-0,2	-0,5
áo	0,0	0,1	-0,8	-0,6	2,2	1,6	-1,1	-1,2
Ba Lan	-2,3	1,1	0,3	1,4	0,8	-1,4	-0,3	0,5
Bồ Đào Nha	0,5	1,5	0,1	-0,2	3,4	2,5	2,6	1,9
Rumani	1,1	-0,7	1,3	0,4	5,0	1,1	2,6	2,1
Slovenia	0,6	0,2	1,0	-0,2	1,0	1,1	1,7	1,6
Slovakia	0,2	0,2	0,4	0,2	1,0	0,8	1,2	1,1
Phần Lan	-0,6	0,3	0,6	-0,9	-0,4	0,1	-0,3	-1,0
Thụy Điển	-0,8	0,4	-0,9	0,0	-0,4	1,0	-1,0	-1,2

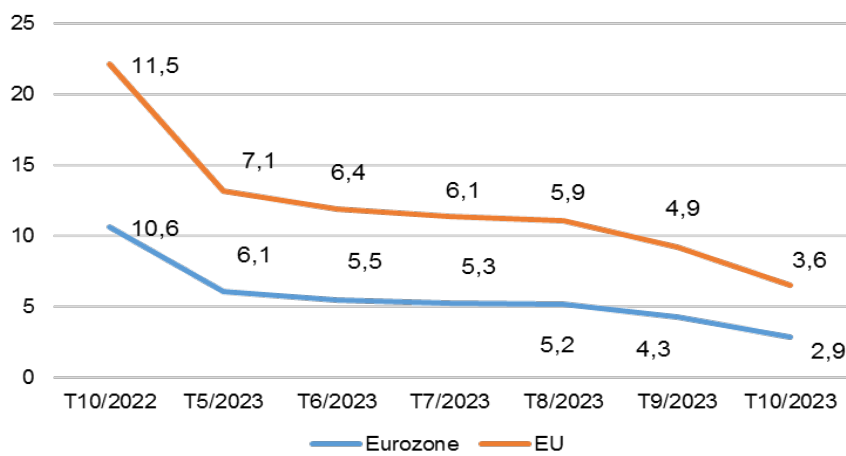
Nguồn: Eurostat

➤ Lạm phát tiếp tục giảm tốc

Lạm phát của EU đã giảm từ 4,9% của tháng 9/2023 xuống 3,6% trong tháng 10/2023, trong khi lạm phát của Eurozone giảm từ mức 4,3% xuống 2,9%, thấp hơn so với mức dự báo là hơn 3%. Như vậy, lạm phát của EU và Eurozone trong tháng 10 đã giảm tốc xuống mức thấp nhất kể từ tháng 7/2021 và giảm so với mức đỉnh điểm 11,5% và 10,6% của tháng 10/2022 sau khi xung đột Nga-Ucraina nổ ra đẩy giá năng lượng tăng cao.

Riêng tại Đức - nền kinh tế lớn nhất EU, lạm phát tiếp tục giảm từ mức 4,3% trong tháng 9/2023 xuống 3% trong tháng 10/2023.

Tỷ lệ lạm phát hàng năm của EU và Eurozone (%)



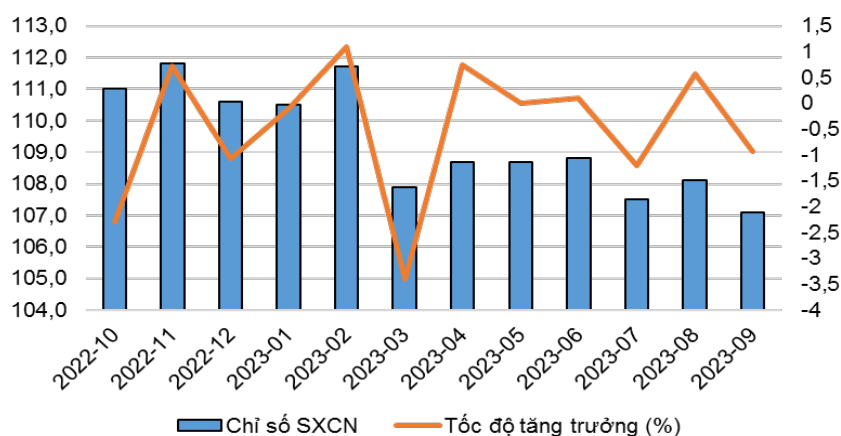
Nguồn: Eurostat

➤ Hoạt động sản xuất vẫn trong xu hướng giảm

Trong tháng 9/2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tại EU đạt 107,1 điểm, giảm 0,9% so với tháng trước và giảm 6,1% so với tháng 9/2022.

Trong số các nước thuộc Liên minh EU, sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp của Đan Mạch đạt tốc độ tăng trưởng mạnh nhất so với cùng kỳ năm trước với mức tăng 2,8%; tiếp đó là Croatia với 1,6% và Manta với 0,4%. Ở chiều ngược lại, sản xuất tại Ai Len giảm mạnh nhất (giảm 27,2%); tiếp đó là Estonia giảm 12,5%; Bungari giảm 11,5%; Latvia giảm 8,6%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp của EU qua các tháng năm 2022-2023



Nguồn: Eurostat

Hoạt động sản xuất của tất cả các nhóm công nghiệp chính của EU trong tháng 9/2023 đều giảm sút so với cùng kỳ năm trước. Nhóm hàng tiêu dùng lâu bền giảm mạnh nhất với mức giảm 8,9%; tiếp đó là hàng hóa vốn giảm 8,1%, Năng lượng giảm 5,5%.

Tốc độ tăng trưởng của chỉ số sản xuất ngành công nghiệp của EU và Eurozone trong tháng 9/2023 (%)

	T9/2023 so với T8/2023	T9/2023 so với T9/2022
Khu vực Eurozone		
Toàn ngành công nghiệp	-1,1	-6,9
Hàng hóa trung gian	-0,3	-4,5
Năng lượng	-1,3	-5,8
Hàng hóa vốn	0,3	-9,5
Hàng tiêu dùng lâu bền	-2,1	-8,1
Hàng tiêu dùng không lâu bền	-2,1	-6,7
Liên minh EU		
Toàn ngành công nghiệp	-0,9	-6,1
Hàng hóa trung gian	-0,2	-5,0
Năng lượng	-1,0	-5,5
Hàng hóa vốn	0,4	-8,1
Hàng tiêu dùng lâu bền	-2,4	-8,9
Hàng tiêu dùng không lâu bền	-1,2	-4,3

Nguồn : Eurostat

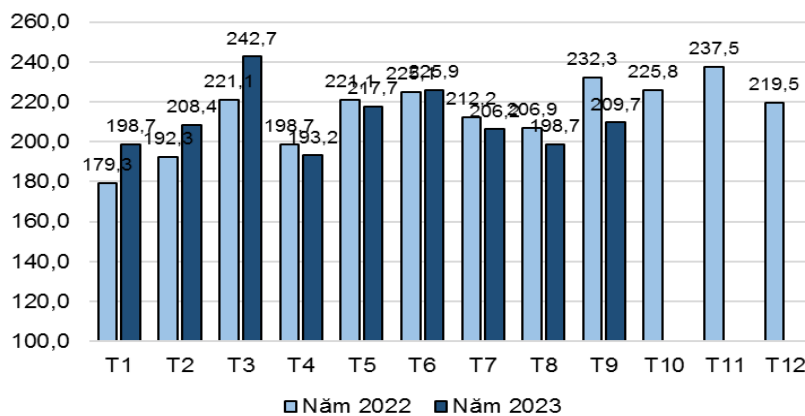
➤ Hoạt động thương mại suy yếu

Trong 9/2023, kim ngạch thương mại hai chiều giữa 27 quốc gia thành viên Liên minh EU với thị trường thế giới (bao gồm nội khối và ngoại khối) đạt 1,09 nghìn tỷ EUR, tăng 9,1% so với tháng trước và giảm 15,2% so với tháng 9/2022.

Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa EU với các thị trường thế giới đạt 9,9 nghìn tỷ EUR, giảm 4,31% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU đạt 4,99 nghìn tỷ EUR trong 9 tháng đầu năm 2023, giảm 1,26% so với cùng kỳ năm 2022; kim ngạch nhập khẩu đạt 4,91 nghìn tỷ EUR, giảm 7,23% so với cùng kỳ năm 2022. Với kết quả này, trong 9 tháng qua, EU đã ghi nhận mức thặng dư 84,2 tỷ EUR (cùng kỳ năm 2022 thâm hụt 242 tỷ EUR).

Xét riêng với thị trường ngoài khối, trong tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoài khối đạt 209,67 tỷ EUR, tăng 5,53% so với tháng trước. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng hóa ra ngoài EU đạt 1.901 tỷ EUR tăng 0,65% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 38,1% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 37,35% cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Liên minh EU sang các thị trường ngoài khối qua các tháng trong năm 2021-2023 (Tỷ EUR)



Nguồn: Eurostat

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ, Anh và Trung Quốc là ba thị trường xuất khẩu hàng đầu của Liên minh EU với kim ngạch chiếm 41,45% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu tới các thị trường ngoài khối của EU. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu ngoài khối lớn nhất của EU, với kim ngạch xuất khẩu đạt 370,42 tỷ EUR, giảm 1,27% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 19,48% trên tổng kim ngạch xuất khẩu của EU sang thị trường ngoài khối.

Trong 9 tháng qua, Việt Nam là thị trường xuất khẩu ngoài khối lớn thứ 36 của EU và xếp thứ 4 trong khu vực ASEAN (sau Singapore, Malaysia, Thái Lan). Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 8,44 tỷ EUR, giảm 8,13% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 0,44% trên tổng kim ngạch xuất khẩu ngoài khối của EU, thấp hơn so với mức tỷ trọng chiếm 0,49% cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của EU sang các thị trường ngoài khối trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

STT	Thị trường	Tháng 9/2023 (Triệu EUR)	9 tháng/2023 (Triệu EUR)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
				T9/23 so T8/23	T9/23 so T9/22	9T/23 so 9T/22	9T/2022	9T/2023
1	Ngoại khối EU	209.674	1.901.280	5,53	-9,75	0,65	100	100
2	Hoa Kỳ	41.276	370.431	0,85	-11,42	-1,27	19,86	19,48
3	Anh	27.749	250.370	9,64	-5,48	2,77	12,90	13,17
4	Trung Quốc	17.734	167.370	0,14	-10,56	-1,87	9,03	8,80
5	Thụy Sĩ	15.500	141.284	13,23	-7,02	3,14	7,25	7,43
6	Thổ Nhĩ Kỳ	8.629	82.652	10,83	-4,10	14,32	3,83	4,35
7	Na Uy	5.323	45.740	7,30	-17,13	-6,96	2,60	2,41
8	Nhật Bản	5.054	47.888	-4,70	-26,60	-8,47	2,77	2,52
9	Hàn Quốc	4.943	42.559	16,74	-11,15	-2,97	2,32	2,24
10	Mêhicô	4.270	39.809	-4,08	-2,51	7,93	1,95	2,09
11	Canada	4.088	36.578	9,32	-10,16	2,09	1,90	1,92
12	Ấn Độ	4.054	35.942	5,33	-8,57	5,39	1,81	1,89
13	Ukraina	3.337	28.324	2,81	8,75	37,44	1,09	1,49
14	Braxin	3.169	32.363	-5,68	-23,07	3,21	1,66	1,70
15	Ả Rập Xê út	3.151	24.527	24,41	13,80	7,88	1,20	1,29
16	UAE	3.061	27.900	-2,87	-5,98	8,78	1,36	1,47
17	Nga	2.910	29.354	-0,38	-30,01	-29,90	2,22	1,54
18	Ôxtrâyliá	2.869	28.716	-2,78	-15,81	0,63	1,51	1,51
19	Marôc	2.736	24.465	22,09	2,94	3,51	1,25	1,29
20	Panama	2.436	7.186	162,66	577,37	194,75	0,13	0,38
21	Singapore	2.304	23.714	-13,01	-19,57	-0,02	1,26	1,25
22	Đài Loan	2.255	23.118	4,59	-32,14	-6,92	1,31	1,22
23	Nam Phi	2.098	19.803	0,21	-16,53	-0,27	1,05	1,04
24	Hồng Kông	1.987	19.036	-1,91	-12,04	6,29	0,95	1,00
25	Israel	1.906	19.900	0,06	-26,18	-9,15	1,16	1,05
26	Serbia	1.892	17.313	14,01	-15,52	-5,58	0,97	0,91
27	Ai Cập	1.856	14.868	20,26	8,68	-0,88	0,79	0,78

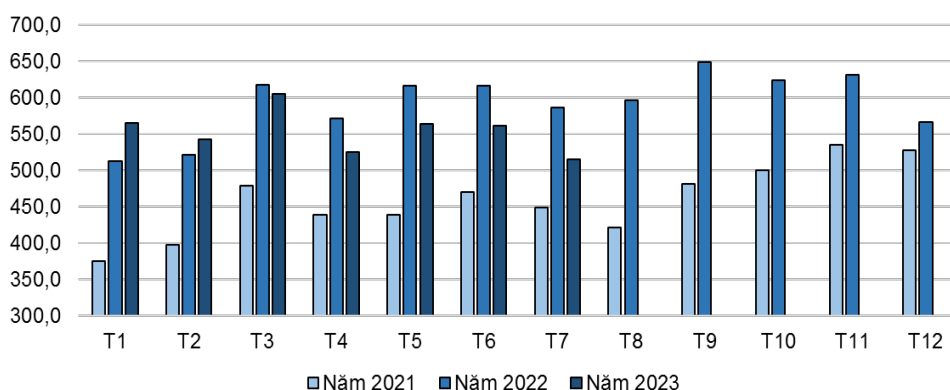
STT	Thị trường	Tháng 9/2023 (Triệu EUR)	9 tháng/2023 (Triệu EUR)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
				T9/23 so T8/23	T9/23 so T9/22	9T/23 so 9T/22	9T/2022	9T/2023
28	Malaysia	1.282	11.489	4,16	-0,55	9,64	0,55	0,60
29	Thái Lan	1.195	11.490	3,32	-9,13	4,81	0,58	0,60
30	Gibranta	1.154	5.227	103,91	119,69	-23,49	0,36	0,27
31	Angiêri	1.088	10.942	8,70	-8,36	7,21	0,54	0,58
32	Kazakhstan	973	9.176	-0,40	-17,02	40,57	0,35	0,48
33	Nigiêria	939	8.991	2,98	-38,76	-35,00	0,73	0,47
34	Achentina	928	7.591	27,70	0,06	-2,73	0,41	0,40
35	Tuynidi	920	8.884	6,08	-15,44	-12,34	0,54	0,47
36	Việt Nam	889	8.439	-14,07	-36,49	-8,13	0,49	0,44
37	Indonesia	861	8.359	3,37	5,15	28,20	0,35	0,44
38	Chilê	840	7.548	8,41	-16,11	-3,00	0,41	0,40
39	Bosnia and Herzegovina	777	6.521	9,49	-11,19	0,94	0,34	0,34
40	Belarus	649	5.854	3,96	-13,77	38,48	0,22	0,31

Nguồn: Eurostat

Trong tháng 9/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoài khối đạt 202,54 tỷ EUR, tăng 2,55% so với tháng 8/2023 và giảm 27,58% so với tháng 8/2022.

Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoài khối đạt 1.905 tỷ EUR, giảm 15,24% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 38,79% tỷ trọng, thấp hơn nhiều so với mức tỷ trọng 42% cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Liên minh EU qua các tháng trong năm 2021-2023 (Tỷ EUR)



Nguồn: Eurostat

Trong 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu của EU từ Trung Quốc giảm 17,5% so với cùng kỳ năm trước, trong khi nhập khẩu từ Anh giảm 15,37%. Nhập khẩu của EU từ Hoa Kỳ chỉ giảm 2,52% do EU phải tăng cường nhập khẩu khí đốt hoá lỏng (LNG) từ Hoa Kỳ để thay thế cho nguồn cung khí đốt bị cắt từ Nga. Tính riêng nhóm 3 thị trường này chiếm khoảng 41,19% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu của EU, cao hơn so với mức tỷ trọng 39,9% cùng kỳ năm trước.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là nguồn cung hàng hóa ngoại khối lớn thứ 10 của EU, với kim ngạch nhập khẩu đạt 35,29 tỷ EUR, giảm 6,84% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, hiện hàng Việt Nam đang chiếm 1,85% thị phần tại EU, cải thiện so với mức 1,69% cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU và thị phần của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

STT	Thị trường	Tháng 9/2023 (Triệu EUR)	9 tháng/2023 (Triệu EUR)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
				T9/23 so T8/23	T9/23 so T9/22	9T/23 so 9T/22	9T/2022	9T/2023
	Ngoại khối EU	202.542	1.905.005	-27,58	2,55	-15,24	100,00	100,00
1	Trung Quốc	41.792	388.749	-31,25	4,23	-17,50	20,96	20,41
2	Hoa Kỳ	28.363	257.792	-15,78	4,09	-2,52	11,77	13,53
3	Anh	14.533	138.106	-28,75	4,32	-15,37	7,26	7,25
4	Thụy Sĩ	12.006	104.808	-5,15	11,38	-4,12	4,86	5,50
5	Na Uy	8.794	89.011	-48,47	-5,97	-26,51	5,39	4,67
6	Thổ Nhĩ Kỳ	7.531	71.498	-8,88	0,04	-3,16	3,28	3,75
7	Hàn Quốc	6.283	55.891	-4,98	5,92	7,17	2,32	2,93
8	Nhật Bản	5.813	53.716	-6,09	6,05	3,72	2,30	2,82
9	Ấn Độ	5.640	50.205	-7,31	-0,05	-1,22	2,26	2,64
10	Việt Nam	3.980	35.285	-18,01	1,26	-6,84	1,69	1,85
11	Đài Loan	3.858	36.357	-6,97	-7,30	1,13	1,60	1,91
12	Nga	3.855	39.980	-72,45	13,82	-76,13	7,45	2,10
13	Braxin	3.518	33.215	-18,51	-13,80	-12,38	1,69	1,74
14	Ả Rập Xê út	3.070	29.177	-38,82	11,60	-7,68	1,41	1,53
15	Angiêri	2.508	26.660	-45,49	-13,41	-10,84	1,33	1,40
16	Malaysia	2.312	22.130	-27,90	-1,22	-15,43	1,16	1,16
17	Kazakhstan	2.289	22.516	5,61	8,94	1,98	0,98	1,18
18	Mêhicô	2.235	21.631	-12,87	-3,76	6,01	0,91	1,14

STT	Thị trường	Tháng 9/2023 (Triệu EUR)	Tháng 9/2023 (Triệu EUR)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
				T9/23 so T8/23	T9/23 so T9/22	9T/23 so 9T/22	9T/2022	9T/2023
19	Canada	2.007	20.807	-21,54	-0,69	-1,04	0,94	1,09
20	Nigeria	2.003	16.734	-5,31	39,29	-19,80	0,93	0,88
21	Libya	1.998	16.799	-11,44	4,27	-8,38	0,82	0,88
22	Thái Lan	1.943	19.136	-23,41	-2,18	-4,75	0,89	1,00
23	Nam Phi	1.845	18.175	-33,76	-9,15	-15,60	0,96	0,95
24	Marôc	1.837	17.189	3,20	19,11	7,24	0,71	0,90
25	Irắc	1.688	13.666	-13,30	-1,48	-22,93	0,79	0,72
26	Ukraina	1.628	17.210	-35,19	0,60	-11,45	0,86	0,90
27	Azerbaijan	1.623	14.609	-58,07	25,71	-36,03	1,02	0,77
28	Bangladesh	1.526	14.861	-37,02	-8,35	-18,14	0,81	0,78
29	Serbia	1.516	13.663	-11,92	16,33	3,04	0,59	0,72
30	Indonesia	1.415	14.376	-41,74	-5,58	-15,99	0,76	0,75
31	Israel	1.284	12.053	-14,12	7,77	-10,52	0,60	0,63
32	Singapore	1.146	15.756	-37,04	-28,92	-1,01	0,71	0,83
33	UAE	1.054	13.417	-10,34	-30,18	34,31	0,44	0,70
34	Ôxtrâylia	1.014	11.063	-25,63	26,44	-15,97	0,59	0,58
35	Tuynidi	1.013	9.720	-4,21	19,31	5,30	0,41	0,51
36	Ăngôla	963	6.939	-54,74	6,31	-21,95	0,40	0,36
37	Qata	920	9.977	-75,37	17,04	-33,85	0,67	0,52
38	Philippines	761	6.805	-17,35	6,19	-14,30	0,35	0,36
39	Ai Cập	728	9.130	-39,76	-7,89	-22,30	0,52	0,48
40	Pakistan	641	6.067	-28,54	-1,33	-14,80	0,32	0,32

Nguồn: Eurostat